**30 tình huống giải đáp pháp luật về Chứng khoán, tiền tệ, ngân hàng**

**Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần**

**Tình huống 1.** **Anh Nguyễn Duy Hải là Giám đốc Công ty cổ phần Thịnh Vượng, Công ty cổ phần Thịnh Vượng dự định xây dựng kế hoạch chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Anh Hải muốn biết việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cần phải đáp ứng những điều kiện gì?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán năm 2019 quy định về điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần bao gồm:

- Mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

- Hoạt động kinh doanh của 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán;

- Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

-. Tối thiểu là 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành phải được bán cho ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức phát hành từ 1.000 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành;

- Cổ đông lớn trước thời điểm chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của tổ chức phát hành phải cam kết cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;

- Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

- Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;

- Có cam kết và phải thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;

- Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.

Như vậy, việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần cần phải đáp ứng những điều kiện như đã nêu trên.

**Xử phạt hành chính đối với hành vi chào bán chứng khoán ra công chúng nhưng không đăng ký với Ủy ban chứng khoán nhà nước**

**Tình huống 2. Công ty cổ phần H thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2022 cho 120 nhà đầu tư để tăng vốn điều lệ nhưng không đăng ký với Ủy ban chứng khoán nhà nước? Hành vi chào bán chứng khoán ra công chúng nhưng không đăng ký với Ủy ban chứng khoán nhà nước của công ty H có vi phạm pháp luật không? Nếu có thì bị xử phạt bao nhiêu tiền?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 16 Luật Chứng khoán quy định về đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng như sau:

1. Tổ chức phát hành, cổ đông công ty đại chúng trước khi chào bán chứng khoán ra công chúng phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Các trường hợp sau đây không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng:

a) Chào bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành, trái phiếu chính quyền địa phương;

b) Chào bán trái phiếu của tổ chức tài chính quốc tế được Chính phủ Việt Nam chấp thuận;

c) Chào bán cổ phiếu ra công chúng để chuyển doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

d) Việc bán chứng khoán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc việc bán chứng khoán của người quản lý hoặc người được nhận tài sản trong trường hợp phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định về xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng tại Việt Nam quy định:

Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chào bán chứng khoán ra công chúng khi chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật;

b) Chào bán chứng khoán ra công chúng để thành lập doanh nghiệp, trừ trường hợp chào bán chứng khoán ra công chúng để thành lập doanh nghiệp được quy định tại Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Điều 14, khoản 6 Điều 15 Luật Chứng khoán;

c) Chào bán chứng khoán ra công chúng nhưng không nộp hồ sơ đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc đã nộp hồ sơ đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng;

d) Không thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng theo cam kết bảo lãnh phát hành trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, nếu Công ty cổ phần H thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng thuộc một trong các trường hợp không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Chứng khoán thì không vi phạm pháp luật. Trường hợp nếu Công ty cổ phần H thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng không thuộc một trong các trường hợp không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Chứng khoán là vi phạm pháp luật. Với hành vi vi phạm này, Công ty cổ phần H sẽ bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng.

**Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần**

**Tình huống 3. Chị Cao Ngọc Minh Thư là giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Thư đang xây dựng phương án chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh Thư thành Công ty cổ phần, vì vậy, chị Cao Ngọc Minh Thư muốn chào bán cổ phiếu ra công chúng, chị muốn biết việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần cần phải tuân thủ những điều kiện gì?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 15 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán quy định điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần như sau:

1. Có phương án chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần được Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua.

2. Có phương án phát hành được Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua; có phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán (trừ trường hợp chào bán theo hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP) được Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua.

3. Các thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu công ty phải cam kết cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

4. Việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng theo quy định của pháp luật.

5. Có thỏa thuận giữa thành viên có phần vốn được chào bán với tổ chức phát hành về phương án chào bán, giá chào bán trong trường hợp chào bán phần vốn góp của thành viên.

6. Điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, e, g, h và i khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán.

Như vậy, việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần cần phải đáp ứng những điều kiện như đã nêu trên.

**Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng**

**Tình huống 4. Doanh nghiệp M thành lập và đi vào hoạt động được 2 năm, nay doanh nghiệp muốn mở rộng kinh doanh và tăng vốn điều lệ, vì vậy, doanh nghiệp M đang xây dựng hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng, doanh nghiệp M muốn hỏi hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng gồm những giấy tờ gì?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 20 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán quy định về hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng như sau:

1. Giấy đăng ký chào bán theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, thông qua việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán, trong đó:

a) Phương án phát hành phải nêu rõ: loại trái phiếu chào bán, số lượng trái phiếu từng loại chào bán, lãi suất trái phiếu hoặc nguyên tắc xác định lãi suất trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu;

b) Trường hợp đợt chào bán nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án, phương án sử dụng vốn phải bao gồm nội dung về phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án.

4. Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán, trong đó: trường hợp hồ sơ được nộp trong thời gian 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo tài chính chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của 02 năm trước liền kề; trường hợp tổ chức phát hành hoàn thiện hồ sơ sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tổ chức phát hành phải bổ sung báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán.

5. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng với công ty chứng khoán, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán.

6. Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có) bao gồm các nội dung tối thiểu theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP. Trường hợp có tổ hợp bảo lãnh phát hành, cam kết bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành chính phải kèm theo hợp đồng giữa các tổ chức bảo lãnh phát hành. Các tài liệu này phải được gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán.

7. Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức phát hành hoặc đối với trái phiếu đăng ký chào bán trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký chào bán (nếu có).

8. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc triển khai niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán.

9. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng. Đối với việc chào bán trái phiếu ra công chúng của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phương án phát hành trái phiếu ra công chúng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

10. Tài liệu quy định tại điểm c khoản 1, điểm d, g khoản 3 Điều 18 Luật Chứng khoán và văn bản cam kết đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán.

Như vậy, hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng bao gồm những giấy tờ như đã nêu trên.

**Quy định về đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng**

**Tình huống 5. Doanh nghiệp D được** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, tuy nhiên, trong quá trình doanh nghiệp D bán chứng khoán ra công chúng thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng của doanh nghiệp D với lý do hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của doanh nghiệp D có thông tin sai lệch. Doanh nghiệp D muốn hỏi việc đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 27 Luật Chứng khoán quy định việc về đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng như sau:

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng tối đa là 60 ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định tại Điều 26 của Luật Chứng khoán.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Chứng khoán và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành nếu nhà đầu tư có yêu cầu, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Khi những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản thông báo hủy đình chỉ và chứng khoán được tiếp tục chào bán.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo hủy đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy đình chỉ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Chứng khoán.

Như vậy, việc đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng được thực hiện theo quy định viện dẫn như trên.

**Xử phạt hành chính đối với hành vi phát hành thêm cổ phiếu khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận**

**Tình huống 6. Tháng 10/2021, doanh nghiệp T phát hành 50.000 cổ phiếu ra công chúng, đến đầu tháng 10/2022, doanh nghiệp T đã phát hành thêm 10.000 cổ phiếu ra công chúng nhưng chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Với hành vi phát hành thêm 10.000 cổ phiếu ra công chúng nhưng chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, doanh nghiệp T sẽ bị xử phạt hành chính về hành vi này như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 2 và điểm b khoản 6 Điều 12 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định xử phạt về hành vi vi phạm quy định phát hành thêm cổ phiếu như sau:

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thực hiện phát hành thêm cổ phiếu nhưng không báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc đã báo cáo nhưng chưa có văn bản thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo về phát hành thêm cổ phiếu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Thực hiện phát hành thêm cổ phiếu nhưng không đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; thực hiện phát hành thêm cổ phiếu khi chưa được hoặc không được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

c) Thực hiện phát hành thêm cổ phiếu khi chưa đáp ứng đủ Điều kiện theo quy định pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi cổ phiếu đã phát hành; hoàn trả cho nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu hoặc tiền đặt cọc (nếu có) cộng thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng mà tổ chức, cá nhân vi phạm mở tài khoản thu tiền mua cổ phiếu hoặc tiền đặt cọc tại thời điểm quyết định áp dụng biện pháp này có hiệu lực thi hành, trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP trong trường hợp đã phát hành cổ phiếu; đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP. Thời hạn nhà đầu tư gửi yêu cầu là tối đa 60 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp này có hiệu lực thi hành.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, với hành vi phát hành thêm 10.000 cổ phiếu ra công chúng nhưng chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, doanh nghiệp T sẽ bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và buộc thu hồi 10.000 cổ phiếu đã phát hành; hoàn trả cho nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu hoặc tiền đặt cọc (nếu có) cộng thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng.

**Quy định về hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế**

**Tình huống 7. Ông Trần Công Tuấn là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đồng Lâm, Công ty cổ phần Đồng Lâm có kế hoạch vay tiền dài hạn nước ngoài thông qua hình thức phát hành trái phiếu quốc tế để tăng nguồn vốn, ông Trần Công Tuấn muốn biết hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 6 Thông tư số 10/2022/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp không được chính phủ bảo lãnh quy định hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế quy định hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm:

1. Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-NHNN.

2. Hồ sơ pháp lý của tổ chức phát hành bao gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đầu tư và các văn bản sửa đổi (nếu có).

3. Bản chính hoặc bản sao phương án phát hành trái phiếu quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đáp ứng quy định hiện hành về điều kiện chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

4. Bản chính hoặc bản sao văn bản phê duyệt phương án phát hành trái phiếu quốc tế của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và điều lệ của tổ chức phát hành.

5. Bản chính hoặc bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của pháp luật đối với các chương trình, dự án đầu tư của tổ chức phát hành; kế hoạch tăng quy mô vốn hoạt động; cơ cấu lại khoản nợ của tổ chức phát hành sẽ thực hiện bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu quốc tế.

6. Báo cáo về nội dung liên quan đến việc đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật (áp dụng đối với tổ chức phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm theo chứng quyền).

7. Báo cáo về việc đáp ứng giới hạn vay nước ngoài theo quy định về điều kiện vay nước ngoài (nếu có); đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành tại thời điểm cuối 03 tháng gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản phát hành (tổ chức phát hành là tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-NHNN).

8. Bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế (áp dụng đối với tổ chức phát hành là công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán).

9. Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt thỏa thuận liên quan đến đợt phát hành trong đó có thông tin về điều kiện, điều khoản trái phiếu được phát hành; thông tin về việc thu tiền bán trái phiếu, thanh toán gốc, lãi, phí trái phiếu; tổ chức là đại diện bên cho vay (nếu có); các đại lý liên quan tùy theo cấu trúc của đợt phát hành.

10. Bản sao tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt các hợp đồng hoặc thỏa thuận khác (nếu có) mà tổ chức phát hành ký với bên nước ngoài ràng buộc nghĩa vụ trả phí liên quan đến khoản phát hành.

Như vây, hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế của Công ty cổ phần bao gồm các giấy tờ theo quy định viện dẫn như trên.

**Đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế**

**Tình huống 8. Ngày 15/9/2022, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đã đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế, tuy nhiên, đến ngày 15/10/2022, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A thay đổi địa chỉ công ty từ quận X sang quận Y của thành phố M. Trong trường hợp này, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A có bắt buộc phải đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế hay không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 9 Thông tư số 10/2022/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp không được chính phủ bảo lãnh quy định các trường hợp phải đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế như sau:

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 dưới đây, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản phát hành trái phiếu quốc tế được nêu tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế, tổ chức phát hành có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-NHNN.

2. Tổ chức phát hành chỉ thực hiện thông báo bằng văn bản (qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp) với Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối), không cần thực hiện đăng ký thay đổi đối với các nội dung thay đổi như sau:

a) Thay đổi thời gian rút vốn, trả nợ gốc trong phạm vi 10 ngày làm việc so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận;

b) Thay đổi địa chỉ của tổ chức phát hành;

c) Thay đổi tên giao dịch thương mại của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản nơi tổ chức phát hành mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài;

d) Thay đổi kế hoạch trả lãi, phí của khoản phát hành trái phiếu quốc tế so với kế hoạch đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế nhưng không thay đổi cách xác định lãi, phí quy định tại điều kiện, điều khoản trái phiếu. Tổ chức phát hành có trách nhiệm lập bảng tính lãi, phí phải trả để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở kiểm tra, theo dõi khi thực hiện việc chuyển tiền;

đ) Thay đổi (tăng hoặc giảm) số tiền rút vốn, trả nợ gốc, lãi, phí trong phạm vi 100 đơn vị tiền tệ của đồng tiền vay nước ngoài so với số tiền đã nêu trong văn bản xác nhận đăng ký, văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế;

e) Thay đổi số tiền chuyển trả nợ gốc do trái phiếu được chuyển đổi hoặc hoán đổi thành cổ phần đối với khoản phát hành trái phiếu quốc tế có yếu tố chuyển đổi, hoán đổi của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

g) Thay đổi số tiền rút vốn, trả nợ gốc thực tế của một kỳ cụ thể ít hơn số tiền được nêu tại kế hoạch rút vốn, trả nợ trên văn bản xác nhận đăng ký hoặc văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế.

3. Đối với nội dung thay đổi tại điểm g khoản 2 nêu trên, trước khi thực hiện rút vốn, trả nợ số tiền còn lại của kỳ phát sinh thay đổi, tổ chức phát hành có trách nhiệm đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn, trả nợ đối với số tiền còn lại chưa thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư số 10/2022/TT-NHNN.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, trong trường hợp thay đổi địa chỉ, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A không phải đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế mà chỉ thực hiện thông báo bằng văn bản (qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp) với Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối).

**Hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của ngân hàng thương mại để thực hiện dự án xây nhà cho công nhân thuê**

**Tình huống 9. Tháng 6/2022, doanh nghiệp A thực hiện dự án xây nhà cho Công nhân thuê tại huyện P tỉnh T. Doanh nghiệp A muốn hỏi doanh nghiệp có được hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của ngân hàng thương mại để thực hiện dự án xây nhà cho công nhân thuê hay không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 2 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh quy định đối tượng áp dụng như sau:

1. Ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được hỗ trợ lãi suất (sau đây gọi là khách hàng) thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có mục đích sử dụng vốn vay thuộc một trong các ngành đã được đăng ký kinh doanh quy định tại Quyết định số [27/2018/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/quyet-dinh-27-2018-qd-ttg-ban-hanh-he-thong-nganh-kinh-te-viet-nam-387358.aspx) ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm: hàng không, vận tải kho bãi (H), du lịch (N79), dịch vụ lưu trú, ăn uống (I), giáo dục và đào tạo (P), nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (A), công nghiệp chế biến, chế tạo (C), xuất bản phần mềm (J582), Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan (J-62), hoạt động dịch vụ thông tin (J-63); trong đó có hoạt động xây dựng phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế nói trên nhưng không bao gồm hoạt động xây dựng cho mục đích kinh doanh bất động sản quy định tại mã ngành kinh tế (L) theo Quyết định số [27/2018/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/quyet-dinh-27-2018-qd-ttg-ban-hanh-he-thong-nganh-kinh-te-viet-nam-387358.aspx).

b) Có mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ thuộc danh mục dự án do Bộ Xây dựng tổng hợp, công bố.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Khoản 1, 2 Điều 4 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP quy định về điều kiện được hỗ trợ lãi suất như sau:

1. Khách hàng có đề nghị được hỗ trợ lãi suất, đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

2. Khoản vay được hỗ trợ lãi suất là khoản vay bằng đồng Việt Nam, được ký kết thỏa thuận cho vay và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, sử dụng vốn đúng mục đích theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP và chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo các chính sách khác.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, nếu doanh nghiệp A đáp ứng đầy đủ các điều kiện như quy định khoản 1, 2 Điều 4 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP thì doanh nghiệp được hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của ngân hàng thương mại để thực hiện dự án xây nhà cho công nhân thuê.

**Thời hạn hỗ trợ cho vay và phương thức hỗ trợ lãi suất**

**Tình huống 10. Hợp tác xã B đang nuôi trồng thủy sản tại huyện Q, tỉnh H. Tháng 7/2022, Hợp tác xã B nắm được thông tin hợp tác xã được hỗ trợ lãi suất cho vay tại ngân hàng thương mại. Hợp tác xã muốn biết thời hạn hỗ trợ cho vay là bao lâu và phương thức hỗ trợ lãi suất được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 5 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh quy định quy định về thời hạn và mức lãi suất hỗ trợ như sau:

1. Thời hạn được hỗ trợ lãi suất tính từ ngày giải ngân khoản vay đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận giữa ngân hàng thương mại và khách hàng, phù hợp với nguồn kinh phí hỗ trợ lãi suất được thông báo, nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Mức lãi suất hỗ trợ đối với khách hàng là 2%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất thực tế nằm trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

- Điều 6 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP quy định về phương thức hỗ trợ lãi suất như sau: “Đến thời điểm trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ lãi, ngân hàng thương mại thực hiện giảm cho khách hàng số lãi tiền vay phải trả bằng số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trong kỳ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Như vậy, thời hạn hỗ trợ lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất được thực hiện theo quy định viện dẫn như trên.

**Đối tượng được nhà nước hỗ trợ để vay vốn phát triển vùng dược liệu quý, mức lãi suất cho vay và thời hạn cho vay**

**Tình huống 11. Hợp tác xã nông nghiệp H đóng trụ sở tại huyện nghèo thuộc tỉnh H, lao động của hợp tác xã hầu hết là người đồng bào dân tộc thiểu số, trong quý I/2022, hợp tác xã xây dựng phương án triển khai mô hình trồng cây dược liệu quý trên địa bàn huyện và muốn vay 20 tỷ đồng để thực hiện mô hình phát triển vùng dược liệu quý. Hợp tác xã muốn biết hợp tác xã có được nhà nước hỗ trợ để vay vốn phát triển vùng dược liệu quý? nếu được hỗ trợ thì mức lãi suất là bao nhiêu và trong thời gian bao lâu?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

- Điều 26 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 quy định cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý cho các đối tượng sau: Đối tượng vay vốn là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất kinh doanh) hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số, tham gia vào Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý (sau đây gọi là Dự án vùng trồng dược liệu quý), Dự án trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi là Dự án trung tâm nhân giống) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Điều 30, 31 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP quy định về thời hạn cho vay và lãi suất cho vay như sau:

+ Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận tối đa là 10 năm.

+ Lãi suất cho vay 3,96%/năm.

+ Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Như vậy, đối chiếu quy định viện dẫn như trên, Hợp tác xã nông nghiệp H thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ để vay vốn phát triển vùng dược liệu quý với lãi suất cho vay 3,96%/năm với thời hạn tối đa là 10 năm.

**Ngân hàng Nhà nước tạm ngừng giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng**

**Tình huống 12. Anh Nguyễn Trọng Quân là giám đốc tổ chức tín dụng A, Tổ chức tín dụng A là tổ chức tín dụng được phép kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối. Tổ chức tín dụng A đã thực hiện giao dịch ngoại tệ từ đầu năm 2022, tuy nhiên, đến tháng 4/2022, ngân hàng Nhà nước tạm ngừng giao dịch với tổ chức tín dụng A với lý do trong quý I/2022, tổ chức tín dụng A trong 4 lần** **gửi báo cáo giao dịch thực hiện trên hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv quá 15 phút kể từ thời điểm hoàn tất giao dịch ngoại tệ qua hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv. Anh Nguyễn Trọng Quân muốn hỏi việc ngân hàng Nhà nước tạm ngừng giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng A là đúng hay sai?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 14 Thông tư số 26/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của ngân hàng Nhà nước Việt nam hướng dẫn giao dịch ngoại tệ giữa ngân hàng nhà nước việt nam và tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối quy định về tạm ngừng giao dịch, hủy quan hệ giao dịch như sau:

1. Ngân hàng Nhà nước tạm ngừng giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng được phép trong thời hạn 03 (ba) tháng trong các trường hợp sau:

a) Không gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng thời hạn hoặc không đúng nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 26/2021/TT-NHNN từ 03 (ba) lần trở lên trong 01 (một) quý (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số 26/2021/TT-NHNN);

b) Tổ chức tín dụng được phép không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 26/2021/TT-NHNN.

2. Ngân hàng Nhà nước tạm ngừng giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng được phép trong thời gian tổ chức tín dụng được phép bị:

a) Đặt vào kiểm soát đặc biệt;

b) Đình chỉ hoạt động ngoại hối.

3. Ngân hàng Nhà nước hủy quan hệ giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng được phép trong trường hợp tổ chức tín dụng được phép bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng được phép nêu rõ lý do về việc tạm ngừng, hủy quan hệ giao dịch.

- Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 26/2021/TT-NHNN quy định về chế độ thông tin báo cáo như sau:

Tổ chức tín dụng được phép có quan hệ giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) theo quy định sau:

a) Trường hợp không sử dụng hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv, thực hiện báo cáo tình hình giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng khác theo quy định chế độ báo cáo hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;

b) Trường hợp có sử dụng hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv, thực hiện báo cáo theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quy trình báo cáo giao dịch ngoại tệ qua hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv.

Kể từ thời điểm hoàn tất giao dịch ngoại tệ qua hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv, các bên tham gia giao dịch phải báo cáo giao dịch được thực hiện trên hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv trong vòng 15 phút. Trong trường hợp các bên không thực hiện giao dịch trên hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv, việc báo cáo giao dịch phải được các bên thực hiện trên hệ thống giao dịch của hãng Refinitiv trong vòng 45 phút.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, việc ngân hàng Nhà nước tạm ngừng giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng A là đúng quy định pháp luật.

**Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chưa thực hiện gửi vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức khai trương Chi nhánh ngân hàng**

**Tình huống 13. Ngày 01/9/2022, Tổ chức tín dụng A công bố trên phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước dự kiến ngày khai trương hoạt động Chi nhánh ngân hàng tại thành phố H tỉnh T vào ngày 01/10/2022. Ngày 01/10/2022,** **tổ chức tín dụng A tổ chức** **khai trương hoạt động Chi nhánh ngân hàng tại thành phố H tỉnh T nhưng chưa thực hiện đăng ký Điều lệ tại Ngân hàng Nhà nước, do đó, Tổ chức tín dụng A bị xử phạt 95.** **000.000 đồng. Tổ chức tín dụng A muốn biết với hành vi này, Tổ chức tín dụng A bị xử phạt 95. 000.000 đồng có đúng quy định pháp luật không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

- Khoản 2 Điều 26 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về điều kiện khai trương hoạt động tổ chức tín dụng như sau:

Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã đăng ký Điều lệ tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;

c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;

đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;

e) Vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động. Vốn điều lệ, vốn được cấp được giải tỏa khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã khai trương hoạt động;

g) Đã công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật Các tổ chức tín dụng.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp như sau: Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo đủ các điều kiện quy định về điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Các tổ chức tín dụng.

- Điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP quy định: “Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định số 88/2019/NĐ-CP là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, với hành vi chưa thực hiện đăng ký Điều lệ tại Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức khai trương hoạt động Chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng A bị xử phạt 95. 000.000 đồng là đúng quy định pháp luật.

**Xử phạt hành chính đối với hành vi chuyển nhượng cổ phần trong thời gian giữ chức vụ**

**Tình huống 14. Tháng 8/2022, anh Trần Văn Nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị của Tổ chức tín dụng M, đến ngày 01/10/2022, anh Trần Văn Nghĩa chuyển nhượng cổ phần của mình cho 01 cổ đông trong Tổ chức tín dụng M. Tổ chức tín dụng M đã báo cáo hành vi này với cơ quan có thẩm quyền. Ngày 15/10/2022, cơ quan có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt anh Trần Văn Nghĩa 175.000.000 đồng. Anh Trần Văn Nghĩa muốn biết việc anh chuyển nhượng cổ phần của mình cho 01 cổ đông khác trong thời gian anh giữ chức vụ là thành viên Hội đồng quản trị bị xử phạt 175.000.000 đồng có đúng quy định pháp luật không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

- Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về chào bán, chuyển nhượng cổ phần như sau: Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Các tổ chức tín dụng.

- Khoản 1 Điều 56 Luật Các tổ chức tín dụng quy định về chào bán và chuyển nhượng cổ phần quy định: Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, với hành vi chuyển nhượng cổ phần của mình cho 01 cổ đông khác trong thời gian giữ chức vụ là thành viên Hội đồng quản trị, anh Trần Văn Nghĩa bị xử phạt 175.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật.

**Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận** **hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng**

**Tình huống 15. Ông Nguyễn Minh Tài là người có quốc tịch nước ngoài về hồi hương tại Việt Nam thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông tin tín dụng A, ông được biết muốn hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận. Ông muốn hỏi hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận gồm những giấy tờ gì?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

- Điều lệ của doanh nghiệp (bản sao);

- Hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng (bản sao);

- Tài liệu về mức vốn điều lệ (bản sao) gồm: Văn bản chứng minh tương ứng với hình thức góp vốn: Xác nhận của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về số dư tài khoản đối với tiền mặt; kết quả thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp đối với các tài sản góp vốn khác phù hợp với quy định của Luật Giá, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; hoặc báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất so với thời điểm gửi hồ sơ;

- Bản kê danh sách và lý lịch của từng cá nhân là người quản lý doanh nghiệp, thành viên Ban kiểm soát theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

- Phiếu lý lịch tư pháp (bản sao) của từng cá nhân là người quản lý doanh nghiệp, thành viên Ban kiểm soát:

Đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

Đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích; thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định. Trường hợp phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp không có thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã thì công ty thông tin tín dụng phải có văn bản giải trình về việc không có cơ quan có thẩm quyền của nước cấp lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương cung cấp thông tin này và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cá nhân đó không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định pháp luật Việt Nam;

Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm công ty thông tin tín dụng nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

- Phương án kinh doanh theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

- Văn bản cam kết cung cấp thông tin tín dụng của các tổ chức tham gia theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

- Văn bản thỏa thuận về cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin tín dụng giữa công ty thông tin tín dụng với tổ chức tham gia (bản sao).

Như vậy, hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng bao gồm các loại giấy tờ viện dẫn như trên.

**Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận** **hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng**

**Tình huống 16. Ngày 20/8/2021, Công ty cổ phần thông tin tín dụng B đã được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng. Tuy nhiên, vào ngày 15/10/2022, do xảy ra lũ lụt, trụ sở công ty bị ngập nước nên giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng bị hỏng. Công ty cổ phần thông tin tín dụng B muốn hỏi trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận** **hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 12 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng như sau:

1. Công ty thông tin tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp lại Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận bị mất;

b) Giấy chứng nhận bị rách hoặc hư hỏng khác.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

b) Giấy chứng nhận đã bị rách, hư hỏng (trừ trường hợp bị mất).

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của công ty thông tin tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi công ty thông tin tín dụng yêu cầu bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đề nghị không đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 2 nêu trên.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của công ty thông tin tín dụng, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP.

Như vậy, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng được thực hiện theo quy định viện dẫn như trên.

**Thủ tục hợp nhất công ty** **thông tin tín dụng**

**Tình huống 17. Công ty cổ phần thông tin tín dụng B muốn hợp nhất với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông tin tín dụng M thành Công ty cổ phần thông tin tín dụng MB. Công ty cổ phần thông tin tín dụng B muốn hỏi về thủ tục hợp nhất công ty được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

- Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định về tổ chức lại công ty thông tin tín dụng như sau: Công ty thông tin tín dụng thực hiện tổ chức lại theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

- Khoản 2 Điều 200 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

+ Công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất, dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất;

+ Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc cổ đông của công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký doanh nghiệp đối với công ty hợp nhất theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua.

+ Công ty bị hợp nhất phải bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất công ty.

+ Sau khi công ty hợp nhất đăng ký doanh nghiệp, công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất. Công ty hợp nhất đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty bị hợp nhất theo hợp đồng hợp nhất công ty.

+ Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị hợp nhất trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty hợp nhất. Trường hợp công ty bị hợp nhất có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công ty hợp nhất đặt trụ sở chính thì Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty hợp nhất đặt trụ sở chính phải thông báo việc đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty bị hợp nhất đặt trụ sở chính để cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị hợp nhất trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Như vậy, thủ tục hợp nhất công ty thông tin tín dụng được thực hiện theo quy định viện dẫn như trên.

**Thời hạn điều chỉnh sai sót đối với thông tin tín dụng của khách hàng vay**

**Tình huống 18. Doanh nghiệp A phát hiện phát hiện thông tin tín dụng của doanh nghiệp có sai sót và xác định sai sót này là do lỗi của Công ty cổ phần thông tin tín dụng B. Doanh nghiệp đã làm đơn đề nghị kèm các tài liệu liên quan yêu cầu Công ty cổ phần thông tin tín dụng B điều chỉnh sai sót. Tuy nhiên, qua thời gian 7 ngày làm việc nhưng Công ty cổ phần thông tin tín dụng B vẫn chưa có văn bản trả lời. Doanh nghiệp A muốn hỏi thời hạn** **điều chỉnh sai sót đối với thông tin tín dụng của khách hàng vay do lỗi của công ty thông tin tín dụng được quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 22 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định về điều chỉnh sai sót đối với thông tin tín dụng của khách hàng vay như sau:

1. Công ty thông tin tín dụng thực hiện điều chỉnh sai sót trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty thông tin tín dụng phát hiện thông tin tín dụng có sai sót và tự thực hiện điều chỉnh sai sót theo quy định nội bộ của công ty thông tin tín dụng;

b) Tổ chức tham gia phát hiện thông tin tín dụng có sai sót và gửi công ty thông tin tín dụng văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót kèm các tài liệu liên quan. Công ty thông tin tín dụng phải có văn bản thông báo kết quả việc thực hiện điều chỉnh sai sót theo các hình thức gửi trực tiếp; hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính; hoặc gửi qua các phương tiện điện tử khác tới tổ chức tham gia trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót của tổ chức tham gia;

c) Khách hàng vay phát hiện thông tin tín dụng có sai sót và gửi công ty thông tin tín dụng hoặc tổ chức tham gia văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót kèm các tài liệu liên quan. Công ty thông tin tín dụng hoặc tổ chức tham gia phải có văn bản thông báo cho khách hàng vay về quá trình xử lý và kết quả việc thực hiện điều chỉnh sai sót theo các hình thức gửi trực tiếp; hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính; hoặc gửi qua các phương tiện điện tử khác tới khách hàng vay trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Công ty thông tin tín dụng thực hiện điều chỉnh sai sót theo đề nghị của khách hàng vay như sau:

a) Trường hợp sai sót phát sinh do quá trình xử lý thông tin của công ty thông tin tín dụng thì công ty thông tin tín dụng thực hiện điều chỉnh sai sót trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót của khách hàng vay;

b) Trường hợp công ty thông tin tín dụng xác định sai sót phát sinh từ thông tin thu thập tại tổ chức tham gia, công ty thông tin tín dụng thực hiện thông báo cho khách hàng vay về quá trình xử lý (trong đó nêu rõ nguồn phát sinh sai sót) trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc và phối hợp với tổ chức tham gia điều chỉnh sai sót trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót của khách hàng vay.

3. Trường hợp khách hàng vay không nhận được văn bản trả lời trong thời gian quy định tại khoản 2 nêu trên hoặc không đồng ý với nội dung văn bản trả lời của công ty thông tin tín dụng, khách hàng vay có quyền yêu cầu hòa giải hoặc tiến hành các thủ tục khởi kiện ra trọng tài hoặc tòa án theo quy định của pháp luật.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, trường hợp sai sót phát sinh do quá trình xử lý thông tin của công ty thông tin tín dụng thì công ty thông tin tín dụng thực hiện điều chỉnh sai sót trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót của khách hàng vay.

**Tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng**

**Tình huống 19. Anh Huỳnh Minh Khải là Giám đốc Chi nhánh Tổ chức tín dụng H do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Sau khi nhận được** **kết quả** **đánh giá hiệu quả và xếp loại tổ chức tín dụng anh Huỳnh Minh Khải muốn hỏi việc đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng được căn cứ vào những tiêu chí nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 12/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 114/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ quy định về phương thức đánh giá đối với từng tiêu chí được thực hiện như sau:

1. Tiêu chí 1: Tổng doanh thu.

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Tổ chức tín dụng xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

2. Tiêu chí 2: Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

- Đối với những tổ chức tín dụng có lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận thực hiện:

+ Tổ chức tín dụng xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

+ Tổ chức tín dụng xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

+ Tổ chức tín dụng xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.

- Đối với những tổ chức tín dụng có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A; Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

3. Tiêu chí 3: Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn.

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi có tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn thực hiện bằng hoặc thấp hơn kế hoạch được giao và tỷ lệ nợ xấu nhỏ hơn 3%, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn nhỏ hơn 2%.

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi có tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn thực hiện cao hơn 110% kế hoạch được giao hoặc tỷ lệ nợ xấu lớn hơn 3,5% hoặc tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn lớn hơn 2,5%.

- Tổ chức tín dụng xếp loại B là các tổ chức tín dụng còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

4. Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 12/2018/TT-BTC.

4.1) Tổ chức tín dụng xếp loại A khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

4.1.1) Trong năm đánh giá không bị cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản hoặc bị nhắc nhở bằng văn bản không quá hai lần về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại tổ chức tín dụng, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính không đúng quy định, không đúng hạn đối với một loại báo cáo.

4.1.2) Trong năm đánh giá không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính thì phải đảm bảo;

4.1.2.1) Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng:

- Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động kinh doanh trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

- Đối với các hành vi vi phạm còn lại bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm từ mức trung bình trở xuống của khung phạt.

4.1.2.2) Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế, hóa đơn:

- Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trốn thuế trong lĩnh vực thuế và hóa đơn theo quy định của Chính phủ.

- Đối với các hành vi vi phạm còn lại bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

+ Vi phạm hành chính về hóa đơn, thủ tục thuế mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm từ mức trung bình trở xuống của khung phạt;

+ Vi phạm hành chính đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn mà sau khi phát hiện hoặc bị phát hiện đã thực hiện nộp đủ số tiền thuế khai thiếu vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt và hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định;

+ Vi phạm hành chính đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm trách chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan thuế mà sau khi phát hiện hoặc bị phát hiện đã thực hiện trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt.

4.1.2.3) Đối với hành vi vi phạm khác: Bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm từ mức trung bình trở xuống của khung phạt.

4.1.2.4) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng.

4.2) Tổ chức tín dụng xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản trên ba lần trong năm đánh giá đối với một loại báo cáo.

- Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trong năm đánh giá đối với các hành vi:

+ Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép: phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

+ Các hành vi trốn thuế theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

+ Các hành vi vi phạm khác mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt ở mức tối đa của khung phạt;

+ Bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do không tự nguyện chấp hành.

- Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt vượt quá 20% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng.

- Một hoặc một số thành viên là người quản lý tổ chức tín dụng (Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng) có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của tổ chức tín dụng đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong năm đánh giá.

4.3) Tổ chức tín dụng xếp loại B là các tổ chức tín dụng còn lại không được xếp loại A hoặc loại C”.

5. Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có).

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Tổ chức tín dụng xếp loại B khi hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

Như vậy, việc đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng được căn cứ vào những tiêu chí theo viện dẫn như trên.

**Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt và thẩm quyền chấp thuận hoạt động nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt**

**Tình huống 20. Anh Hoàng Tấn Minh là Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại Q. Ngân hàng thương mại Q đang làm hồ sơ đề nghị nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt từ tổ chức tài chính nước ngoài về Việt Nam.** **Anh Hoàng Tấn Minh muốn biết hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt bao gồm những giấy tờ gì và cơ quan nào có thẩm quyền chấp thuận hoạt động nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

- Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 33/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục chấp thuận hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng được phép được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 17/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2013/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt nam hướng dẫn thủ tục chấp thuận hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng được phép ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định hồ sơ đề nghị chấp thuận xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng được phép như sau:

1. Văn bản đề nghị chấp thuận xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt theo mẫu tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2013/TT-NHNN;

2. Hợp đồng xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt ký kết giữa ngân hàng được phép với ngân hàng hoặc tổ chức tài chính nước ngoài kèm bản dịch tiếng Việt có xác nhận của người đại diện hợp pháp của ngân hàng được phép (chỉ gửi lần đầu và gửi bổ sung khi có thay đổi);

3. Quy định nội bộ của ngân hàng được phép về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt, trong đó quy định về phân cấp ủy quyền thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt trong nội bộ hệ thống và quy định quản lý, giám sát, bảo đảm an toàn trong việc giao nhận, bảo quản và vận chuyển ngoại tệ tiền mặt phải đảm bảo tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (chỉ gửi lần đầu và gửi bổ sung khi có thay đổi);

4. Giấy ủy quyền trong trường hợp người ký văn bản đề nghị chấp thuận là người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng được phép (chỉ gửi lần đầu và gửi bổ sung khi có thay đổi).

- Điều 2 Thông tư số 33/2013/TT-NHNN quy định về hình thức, thẩm quyền chấp thuận hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt như sau:

1. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng được phép được thực hiện qua cửa khẩu hàng không quốc tế Nội Bài và cửa khẩu hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.

2. Các ngân hàng được phép khi có nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt phải làm thủ tục chấp thuận xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt theo từng lần với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các quy định tại Thông tư số 33/2013/TT-NHNN.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hà Nội cấp Quyết định chấp thuận xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt theo từng lần cho các ngân hàng được phép có nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt qua cửa khẩu hàng không quốc tế Nội Bài.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định chấp thuận xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt theo từng lần cho các ngân hàng được phép có nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt qua cửa khẩu hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.

Như vậy, hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt bao gồm các loại giấy tờ và cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoạt động nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt theo quy định viện dẫn như trên.

**Tiêu chuẩn trở thành giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng**

**Tình huống 21. Anh Cao Văn Hải là nhân viên của Ngân hàng thương mại G, anh có nguyện vọng trở thành giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Anh muốn biết để trở thành giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng thì phải đáp ứng điều kiện gì?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 5 Thông tư số 14/2020/TT-NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng quy định tiêu chuẩn giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc như sau:

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể được xem xét, bổ nhiệm giám định viên tư pháp:

a) Tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Luật Giám định tư pháp và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Giám định tư pháp;

b) Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành tài chính - ngân hàng; kế toán; kinh tế; luật; công nghệ thông tin, mỹ thuật, công nghệ kỹ thuật in và công nghệ hóa học do cơ sở giáo dục của Việt Nam đào tạo theo quy định của pháp luật hoặc do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo và được công nhận để sử dụng tại Việt Nam;

c) Có thời gian hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức hoặc ký hợp đồng lao động, phù hợp với lĩnh vực mà người đó được bổ nhiệm làm giám định viên tư pháp.

2. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc.

Trường hợp người không có trình độ đại học nhưng được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về lĩnh vực nêu tại Điều 3 Thông tư này và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm thực tiễn trở lên ở lĩnh vực đó thì có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc.

Như vậy, để trở thành giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng cần phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định viện dẫn như trên.

**Hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng**

**Tình huống 22. Ngân hàng thương mại cổ phần T đang hoàn tất hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của ngân hàng. Ngân hàng muốn hỏi** **hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 6 Thông tư 22/2018/TT-NHNN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-NHNN ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có liên quan đến việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng như sau:

1. Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

a) Lý do của việc bầu, bổ nhiệm nhân sự;

b) Danh sách dự kiến nhân sự, trong đó nêu rõ: họ và tên, chức danh, đơn vị công tác hiện tại; chức danh dự kiến được bầu, bổ nhiệm tại tổ chức tín dụng; tên cá nhân, tổ chức đề cử; tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp mà nhân sự dự kiến làm người đại diện theo ủy quyền của tổ chức đề cử (nếu có);

c) Cơ cấu, danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại và dự kiến sau khi bầu, bổ nhiệm của tổ chức tín dụng (trường hợp dự kiến nhân sự bầu, bổ nhiệm vào Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát), trong đó:

(i) Đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần: nêu rõ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, số lượng thành viên độc lập, thành viên không phải là người điều hành, số lượng thành viên là người có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Các tổ chức tín dụng; số lượng thành viên Ban kiểm soát, số lượng thành viên chuyên trách của Ban kiểm soát;

(ii) Đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn: nêu rõ số lượng thành viên Hội đồng thành viên, số lượng thành viên Ban kiểm soát, số lượng thành viên chuyên trách của Ban kiểm soát.

d) Đánh giá về việc nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan, trong đó đánh giá cụ thể việc đáp ứng đối với từng điều kiện.

đ) Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng.

2. Văn bản thông qua danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng (đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát phải nêu rõ nhiệm kỳ), cụ thể:

a) Đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần: Nghị quyết của Hội đồng quản trị;

b) Đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của Chủ sở hữu;

c) Đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

(i) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát: Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của các thành viên góp vốn;

(ii) Trường hợp dự kiến bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc): Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

3. Lý lịch cá nhân của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu Phụ lục số 01 đính kèm Thông tư.

4. Phiếu lý lịch tư pháp của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm:

a) Đối với nhân sự dự kiến có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Đối với nhân sự dự kiến không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích; thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định. Trường hợp phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp không có thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã thì chủ sở hữu (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), thành viên góp vốn (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên), cổ đông, nhóm cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần) đề cử nhân sự dự kiến phải có văn bản giải trình về việc không có cơ quan có thẩm quyền của nước cấp lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương cung cấp thông tin này và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nhân sự dự kiến không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng;

c) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương quy định tại điểm a, điểm b khoản này phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trước thời điểm tổ chức tín dụng nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự không quá 06 tháng.

5. Bản kê khai người có liên quan của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm theo mẫu Phụ lục số 02 đính kèm Thông tư.

6. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn của nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm, trong đó văn bằng của người có quốc tịch Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Các tài liệu chứng minh việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện đối với nhân sự dự kiến giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Các tổ chức tín dụng, cụ thể:

a) Đối với điều kiện “có ít nhất 3 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 5 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán:

(i) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng);

(ii) Nội dung Điều lệ của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp quy định về người quản lý, điều hành;

(iii) Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ của nhân sự hoặc bản sao văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại đơn vị của nhân sự.

b) Đối với điều kiện “có ít nhất 5 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng”:

(i) Nội dung Điều lệ của doanh nghiệp quy định về người quản lý, điều hành;

(ii) Bản sao các báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của doanh nghiệp nơi nhân sự dự kiến đã hoặc đang công tác;

(iii) Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ của nhân sự hoặc bản sao văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại doanh nghiệp của nhân sự.

c) Đối với điều kiện “có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán”: Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận nhân sự làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán và thời gian nhân sự làm việc tại các bộ phận này hoặc bản sao các văn bản chứng minh bộ phận công tác, thời gian đảm nhận nhiệm vụ của nhân sự tại bộ phận này.

8. Các tài liệu chứng minh việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện đối với nhân sự dự kiến giữ chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 4 Điều 50 Luật Các tổ chức tín dụng, cụ thể:

a) Đối với điều kiện “có ít nhất 5 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng:

(i) Nội dung Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định về người điều hành;

(ii) Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của tổ chức tín dụng nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ của nhân sự hoặc bản sao văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại tổ chức tín dụng của nhân sự.

b) Đối với điều kiện “có ít nhất 5 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 5 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán”:

(i) Bản sao các báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của doanh nghiệp nơi nhân sự dự kiến đã hoặc đang giữ chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc);

(ii) Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ của nhân sự hoặc bản sao văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại doanh nghiệp của nhân sự;

(iii) Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận nhân sự làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán và thời gian nhân sự làm việc tại lĩnh vực này hoặc bản sao các văn bản chứng minh lĩnh vực công tác, thời gian đảm nhận nhiệm vụ của nhân sự tại lĩnh vực này.

c) Đối với điều kiện “có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán”: Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận nhân sự làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán và thời gian nhân sự làm việc tại lĩnh vực này hoặc bản sao các văn bản chứng minh lĩnh vực công tác, thời gian đảm nhận nhiệm vụ của nhân sự tại lĩnh vực này.

9. Tài liệu chứng minh việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện “có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán” đối với nhân sự dự kiến giữ chức danh thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Các tổ chức tín dụng: Văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi nhân sự đã hoặc đang làm việc xác nhận nhân sự làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán và thời gian nhân sự làm việc tại lĩnh vực này hoặc bản sao các văn bản chứng minh lĩnh vực công tác, thời gian đảm nhận nhiệm vụ của nhân sự tại lĩnh vực này.

10. Đối với nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm thuộc trường hợp quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 33 Luật Các tổ chức tín dụng: Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cử nhân sự dự kiến làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng.”

Như vậy, hồ sơ đề nghị chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng được quy định theo viện dẫn như trên.

**Các trường hợp tổ chức tín dụng được vay quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia**

**Tình huống 23. Trong quý II/2022, ngân hàng thương mại cổ phần BQ cơ cấu lại tổ chức của ngân hàng và chị Nguyễn Như Lan được bổ nhiệm làm giám đốc ngân hàng thương mại cổ phần BQ, chị muốn hỏi trong trường hợp nào thì tổ chức tín dụng được vay quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 5 Thông tư số 36/2019/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định quản lý và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia quy định về sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia như sau:

“Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia được sử dụng để chi cho các khoản sau:

1. Cho vay hỗ trợ các tổ chức tín dụng gặp sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống ngân hàng.

2. Cho vay đối với các tổ chức tín dụng tham gia hệ thống thanh toán để hỗ trợ hệ thống thanh toán trong trường hợp gặp sự cố đe dọa đến việc đảm bảo an toàn hoạt động thanh toán và an toàn hệ thống ngân hàng.

3. Các khoản phát sinh khác liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương.”

Như vậy, tổ chức tín dụng được vay quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia trong các trường hợp theo quy định viện dẫn như trên.

**Hồ sơ đề nghị mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt**

**Tình huống 24. Đầu tháng 10/2022, tổ chức tín dụng A rà soát có nhiều khoản nợ xấu nên xây dựng phương án xử lý nợ xấu, lập hồ sơ đề nghị Công ty Quản lý tài sản M mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt. Tổ chức tín dụng A muốn biết hồ sơ đề nghị mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt được pháp luật quy định như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 17 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, được sửa đổi bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam quy định về hồ sơ đề nghị mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt như sau:

1. Tổ chức tín dụng rà soát các khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và lập hồ sơ đề nghị mua nợ gửi Công ty Quản lý tài sản. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị mua nợ theo mẫu của Công ty Quản lý tài sản;

b) Danh sách, thông tin về các khoản nợ xấu theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản; đánh giá thực trạng từng khoản nợ xấu, khách hàng vay mà tổ chức tín dụng đề nghị bán cho Công ty Quản lý tài sản (thời gian đã quá hạn, thực trạng tài chính và hoạt động của khách hàng vay, bên bảo đảm, tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi vốn); đề xuất thời hạn của trái phiếu đặc biệt tương ứng với từng khoản nợ xấu;

c) Văn bản cam kết về khoản nợ xấu chưa dùng để bảo đảm nghĩa vụ của tổ chức tín dụng bán nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu không có tranh chấp tại thời điểm mua, bán nợ;

d) Bản sao hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua bán nợ, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng bảo đảm do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng bán nợ xác nhận;”

đ) Bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm và khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng bán nợ xác nhận theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản.

2. Các hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 nêu trên phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng bán nợ. Các hồ sơ quy định tại các điểm d, đ khoản 1 nêu trên phải được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của các bên và được công chứng, chứng thực, đăng ký theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản không ủy quyền cho tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện một số hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, tổ chức tín dụng bán nợ bàn giao bản chính các hồ sơ quy định tại các điểm d, đ khoản 1 nêu trên cho Công ty Quản lý tài sản.

4. Tổ chức tín dụng bán nợ chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan đến tài sản bảo đảm, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản.

Như vậy, hồ sơ đề nghị mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt bao gồm các giấy tờ theo quy định viện dẫn như trên.

**Quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản**

**Tình huống 25. Tháng 8/2022, tổ chức tín dụng K bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản M, tuy nhiên, đến đầu tháng 10/2022, tổ chức tín dụng K không cung cấp đầy đủ, kịp thời cho Công ty Quản lý tài sản M các thông tin, tài liệu về khách hàng vay, khoản nợ cũng như tài sản bảo đảm của khoản nợ đã bán cho Công ty Quản lý tài sản, do đó, Công ty Quản lý tài sản M đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ xấu với tổ chức tín dụng K. Trong trường hợp này,** **Công ty Quản lý tài sản M đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ xấu với tổ chức tín dụng K là đúng hay sai?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

- Khoản 1 Điều 19 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam quy định Công ty Quản lý tài sản có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ trong các trường hợp sau đây:

1. Có bằng chứng về việc khoản nợ xấu đã mua không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN;

2. Tổ chức tín dụng bán nợ vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 21, các điểm a, b khoản 3 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam quy định tổ chức tín dụng bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản có trách nhiệm:

+ Cung cấp đầy đủ, kịp thời cho Công ty Quản lý tài sản các thông tin, tài liệu về khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm, khoản nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ đã bán cho Công ty Quản lý tài sản; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và chính xác của các thông tin, tài liệu;

+ Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Công ty Quản lý tài sản và khách hàng vay để hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ pháp lý liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

+ Xem xét, cấp tín dụng đối với khách hàng vay có nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, trong trường hợp này Công ty Quản lý tài sản M đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ xấu với tổ chức tín dụng K là đúng quy định pháp luật.

**Điều kiện khách hàng vay được Công ty Quản lý tài sản xem xét, bảo lãnh vay vốn của tổ chức tín dụng**

**Tình huống 26. Do làm ăn thua lỗ nên doanh nghiệp M có 1 khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng N, tuy nhiên, đến tháng 9/2022, doanh nghiệp M có phương án sản xuất kinh doanh mới có hiệu quả và doanh nghiệp M có tài sản bảo đảm hợp pháp cho việc vay vốn. Doanh nghiệp M muốn hỏi trong trường hợp này, doanh nghiệp M có được Công ty Quản lý tài sản xem xét, bảo lãnh để doanh nghiệp tiếp tục vay vốn của tổ chức tín dụng N hay không?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 3 Điều 31 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam quy định khách hàng vay được Công ty Quản lý tài sản xem xét, bảo lãnh vay vốn của tổ chức tín dụng khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Khách hàng vay có khả năng phục hồi tốt hoặc có phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư mới có hiệu quả;

2. Khách hàng vay có tài sản bảo đảm hợp pháp cho việc bảo lãnh vay vốn;

3. Phương án bảo lãnh cho khách hàng vay vay vốn của tổ chức tín dụng bảo đảm sự an toàn và có tính khả thi, trong đó phân tích, đánh giá mức độ rủi ro, hiệu quả kinh tế của khoản đầu tư, cung cấp tài chính, bảo lãnh; nguồn vốn để triển khai; khả năng thu hồi vốn; biện pháp thu hồi vốn; biện pháp bảo đảm an toàn vốn và xử lý rủi ro phát sinh;

4. Điều kiện khác theo quy định của Công ty Quản lý tài sản.

Như vậy, nếu doanh nghiệp M đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định viện dẫn như trên thì doanh nghiệp có thể được Công ty Quản lý tài sản xem xét, bảo lãnh để doanh nghiệp vay vốn của tổ chức tín dụng.

**Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp**

**Tình huống 27. Hợp tác xã nông nghiệp D đang đầu tư một số loại máy thu hoạch: lúa, ngô, mía, sắn, khoai lang, đậu nành (đậu tương); mè (vừng) để phụ vụ cho hoạt động sản xuất của hợp tác xã. Hợp tác xã nông nghiệp D muốn hỏi hợp tác xã có được Nhà nước hỗ trợ lãi suất vay vốn hay không? Nếu được thì mức lãi suất hỗ trợ là bao nhiêu?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 1 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp quy định ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ là các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nhóm danh mục máy, thiết bị gồm:

a) Các loại máy làm đất, san phẳng đồng ruộng, gieo cấy, trồng, chăm sóc, thu hoạch lúa, ngô, cà phê, chè, mía; máy sấy nông sản, thủy sản; máy, thiết bị sản xuất muối sạch; máy, thiết bị sử dụng trong chăn nuôi;

b) Hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp;

c) Máy, thiết bị sử dụng sản xuất giống, nuôi trồng, thu hoạch thủy sản;

d) Các loại máy, thiết bị dò cá, thu, thả lưới câu, thông tin liên lạc, hầm (buồng) cấp đông, thùng (hầm) bảo quản sản phẩm có gắn thiết bị lạnh, sản xuất nước đá, lọc nước biển làm nước ngọt sử dụng trên tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt xa bờ;

đ) Máy, thiết bị chế biến sản phẩm từ phế và phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản;

e) Kho, thiết bị sử dụng chứa, bảo quản thóc, ngô quy mô hộ gia đình;

g) Các loại máy kéo, động cơ Diezen sử dụng trong nông nghiệp, khai thác đánh bắt thủy sản.

3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ:

a) Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến nông sản, thủy sản; dịch vụ cơ giới nông nghiệp;

b) Các doanh nghiệp có ký kết thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, dịch vụ cơ giới hóa với tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc nông dân;

c) Các loại máy, thiết bị quy định tại Khoản 2 nêu trênn phải là máy, thiết bị mới, chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Mức vay, mức hỗ trợ lãi suất, thời gian hỗ trợ:

a) Mức vay tối đa để mua các loại máy, thiết bị quy định tại Khoản 2 nêu trên bằng 100% giá trị hàng hóa;

b) Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba.

Như vậy, nếu hợp tác xã đáp ứng các điều kiện như quy định viện dẫn như trên thì sẽ được nhà nước hỗ trợ lãi suất vay vốn để mua một số loại máy thu hoạch: lúa, ngô, mía, sắn, khoai lang, đậu nành (đậu tương); mè (vừng) với mức mức hỗ trợ lãi suất như đã viện dẫn.

**Xử lý hành vi cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán**

**Tình huống 28. Trong năm 2022, Công ty chứng khoán A cung cấp thông tin không đầy đủ trong hoạt động chào bán chứng khoán để lôi kéo một lượng lớn khách hàng là cá nhân và doanh nghiệp mua chứng khoán, thu lợi được hơn 1.000.000.000 đồng. Với hành vi này, Công ty chứng khoán A sẽ bị xử lý như thế nào?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 209 Bộ luật hình sự năm 2015, được bổ sung bởi điểm h, điểm i khoản 1 Điều 2 Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017 quy định về tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán như sau:

1. Người nào cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;

b) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;

c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 nêu trên, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 nêu trên, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, với hành vi cung cấp thông tin không đầy đủ trong hoạt động chào bán chứng khoán để lôi kéo một lượng lớn khách hàng là cá nhân và doanh nghiệp mua chứng khoán, thu lợi được hơn 1.000.000.000 đồng, Công ty chứng khoán A có thể bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng và có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

**Xử lý hành vi thao túng thị trường chứng khoán**

**Tình huống 29. Doanh nghiệp A thông đồng với Công ty chứng khoán B liên tục mua bán cổ phiếu nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.500.000.000 đồng. Với hành vi này, doanh nghiệp A sẽ bị phạt bao nhiêu tiền?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Điều 211 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội thao túng thị trường chứng khoán như sau:

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng với nhau liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;

b) Thông đồng với người khác đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;

c) Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường;

d) Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;

đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;

e) Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Thu lợi bất chính 1.500.000.000 đồng trở lên;

c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 nêu trên, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 nêu trên, thì bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật Hình sự, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

Như vậy, đối chiếu với quy định viện dẫn như trên, với hành vi thông đồng với Công ty chứng khoán B liên tục mua bán cổ phiếu nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.500.000.000 đồng, doanh nghiệp A có thể bị phạt tiền từ 5.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng.

**Điều kiện thành lập chi nhánh đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên**

**Tình huống 30. Công ty cho thuê tài chính H được thành lập và đi vào hoạt động vào tháng 01/2020 tại thành phố H, tỉnh M. Ngày 20/10/2022, công ty xây dựng Kế hoạch thành lập 02 Chi nhánh tại huyện K và thị xã X. Công ty muốn hỏi để thành lập 02 Chi nhánh tại huyện K và thị xã X, công ty cần phải đáp ứng những điều kiện gì?**

***Trả lời: (Có tính chất tham khảo)***

Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định về điều kiện thành lập chi nhánh đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được phép thành lập không quá 03 chi nhánh trong 01 năm tài chính khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định;

2. Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị. Điều kiện này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng nộp hồ sơ đề nghị vào năm thứ hai tính từ ngày khai trương hoạt động;

3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;

4. Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

5. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị không vượt quá 4% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc trong từng thời kỳ;

6. Tại thời điểm đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo đúng quy định của pháp luật, không bị khuyết chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc);

7. Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; phân loại tài sản có và dự phòng rủi ro;

8. Có Quy chế về quản lý mạng lưới theo quy định tại Điều 6 Thông tư  số 53/2018/TT-NHNN.

9. Có Đề án thành lập đơn vị mạng lưới.

Như vậy, để thành 02 Chi nhánh tại huyện K và thị xã X, Công ty cho thuê tài chính H phải đáp ứng các điều kiện theo quy định viện dẫn như trên.

Hồ Thị Ly